

上海地下鉄 2 号線 駅名 1/3

| No | 駅名 | メモ |
|----|---|----|
| 1 | xú jīng dōng zhàn 徐泾东站 | |
| 2 | hóng qiáo huǒ chē zhàn 虹桥火车站 | |
| 3 | hóng qiáo èr hào háng zhàn lóu zhàn 虹桥2号航站楼站 | |
| 4 | sōng hóng lù zhàn 淞虹路站 | |
| 5 | běi xīn jīng zhàn 北新泾站 | |
| 6 | wēi níng lù zhàn 威宁路站 | |
| 7 | lóu shān guān lù zhàn 娄山关路站 | |
| 8 | zhōng shān gōng yuán zhàn 中山公园站 | |
| 9 | jiāng sū lù zhàn 江苏路站 | |
| 10 | jìng ān sì zhàn 静安寺站 | |
| 11 | nán jīng xī lù zhàn 南京西路站 | |

上海地下鉄 2 号線 駅名 2/3

| No | 駅名 | メモ |
|----|-------------------------------------|----|
| 12 | rén mín guǎng chǎng zhàn 人民广场站 | |
| 13 | nán jīng dōng lù zhàn 南京东路站 | |
| 14 | lù jiā zuǐ zhàn 陆家嘴站 | |
| 15 | dōng chāng lù zhàn 东昌路站 | |
| 16 | shì jì dà dào zhàn 世纪大道站 | |
| 17 | shàng hǎi kē jì guǎn zhàn 上海科技馆站 | |
| 18 | shì jì gōng yuán zhàn 世纪公园站 | |
| 19 | lóng yáng lù zhàn 龙阳路站 | |
| 20 | zhāng jiāng gāo kē zhàn 张江高科站 | |
| 21 | jīn kē lù zhàn 金科路站 | |
| 22 | guǎng lán lù zhàn 广兰路站 | |

上海地下鉄 2 号線 駅名 3/3

| No | 駅名 | メモ |
|----|---|----|
| 23 | táng zhèn zhàn 唐镇站 | |
| 24 | chuàng xīn zhōng lù zhàn 创新中路站 | |
| 25 | huá xià dōng lù zhàn 华夏东路站 | |
| 26 | chuān shā zhàn 川沙站 | |
| 27 | líng kōng lù zhàn 凌空路站 | |
| 28 | yuǎn dōng dà dào zhàn 远东大道站 | |
| 29 | hǎi tiān sān lù zhàn 海天三路站 | |
| 30 | pǔ dōng guó jì jī chǎng zhàn 浦东国际机场站 | |

